

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8 - Km29 và Km40 - Km66 trên Quốc lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 466/TTr-STNMT ngày 12/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8 - Km29 và Km40 - Km66 trên Quốc lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Đất ở tại nông thôn tại địa bàn xã Chi Lăng: Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 5) - Từ địa giới giữa xã Chi Lăng và thị trấn Thất Khê (đường đôi) đến cầu Xe Lán (Km số 52 + 779):

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 2.210.000 đồng/m² (Hai triệu hai trăm mười nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.326.000 đồng/m² (Một triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 884.000 đồng/m² (Tám trăm tám mươi tư nghìn đồng một mét vuông).

2. Đất ở tại nông thôn tại địa bàn xã Đại Đồng

a) Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 2) - Từ cầu Suối Ngàn đến ngã ba đường Bình Lâm rẽ vào xã Đội Cấn (ĐH 09):

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 2.210.000 đồng/m² (*Hai triệu hai trăm mười nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.326.000 đồng/m² (*Một triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 884.000 đồng/m² (*Tám trăm tám mươi tư nghìn đồng một mét vuông*).

b) Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 3) - Từ ngã ba đường Bình Lâm rẽ vào xã Đội Cấn đến ngã ba đường Bản Trại - Trung Thành (ĐH 01):

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.700.000 đồng/m² (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.020.000 đồng/m² (*Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 680.000 đồng/m² (*Sáu trăm tám mươi nghìn đồng một mét vuông*).

3. Đất ở tại nông thôn tại địa bàn xã Kháng Chiến

a) Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8) - Từ đường Bản Trại - Trung Thành đến đường rẽ vào Trường Mầm non xã Kháng Chiến:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.105.000 đồng/m² (*Một triệu một trăm linh năm nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 663.000 đồng/m² (*Sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 442.000 đồng/m² (*Bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*).

b) Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9) - Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Kháng Chiến đến hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Hùng Việt:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 510.000 đồng/m² (*Năm trăm mười nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 306.000 đồng/m² (*Ba trăm linh sáu nghìn đồng một mét vuông*).

4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thuộc xã Đại Đồng

a) Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 2) - Từ cầu Suối Ngàn đến ngã ba đường Bình Lâm rẽ vào xã Đội Cấn (ĐH 09):

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.547.000 đồng/m² (*Một triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 928.200 đồng/m² (*Chín trăm hai mươi tám nghìn hai trăm đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 618.800 đồng/m² (*Sáu trăm mười tám nghìn tám trăm đồng một mét vuông*).

b) Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 3) - Từ ngã ba đường Bình Lâm rẽ vào xã Đội Cấn đến ngã ba đường Bản Trại - Trung Thành (ĐH 01):

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.190.000 đồng/m² (*Một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 714.000 đồng/m² (*Bảy trăm mười bốn nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 476.000 đồng/m² (*Bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*).

5. Đất nông nghiệp tại địa bàn xã Chi Lăng – Nhóm I

a) Đất trồng lúa:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 60.000 đồng/m² (*Sáu mươi nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 53.000 đồng/m² (*Năm mươi ba nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 46.000 đồng/m² (*Bốn mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*).

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m² (*Năm mươi tư nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 47.000 đồng/m² (*Bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 40.000 đồng/m² (*Bốn mươi nghìn đồng một mét vuông*).

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 47.000 đồng/m² (*Bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 41.000 đồng/m² (*Bốn mươi một nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 35.000 đồng/m² (*Ba mươi lăm nghìn đồng một mét vuông*).

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 39.000 đồng/m² (*Ba mươi chín nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 35.000 đồng/m² (*Ba mươi lăm nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 31.000 đồng/m² (*Ba mươi một nghìn đồng một mét vuông*).

6. Đất nông nghiệp tại địa bàn xã Đại Đồng – Nhóm I

a) Đất trồng lúa:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 60.000 đồng/m² (*Sáu mươi nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 53.000 đồng/m² (*Năm mươi ba nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 46.000 đồng/m² (*Bốn mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*).

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m² (*Năm mươi tư nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 47.000 đồng/m² (*Bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 40.000 đồng/m² (*Bốn mươi nghìn đồng một mét vuông*).

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 47.000 đồng/m² (*Bốn mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 41.000 đồng/m² (*Bốn mươi một nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 35.000 đồng/m² (*Ba mươi lăm nghìn đồng một mét vuông*).

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 39.000 đồng/m² (*Ba mươi chín nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 35.000 đồng/m² (*Ba mươi lăm nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 31.000 đồng/m² (*Ba mươi một nghìn đồng một mét vuông*).

e) Đất rừng sản xuất: giá đất rừng sản xuất là 9.000 đồng/m² (*Chín nghìn đồng một mét vuông*).

7. Đất nông nghiệp tại địa bàn xã Kháng Chiến – Nhóm II

a) Đất trồng lúa:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m² (*Năm mươi tư nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 48.000 đồng/m² (*Bốn mươi tám nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 42.000 đồng/m² (*Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 48.000 đồng/m² (*Bốn mươi tám nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 42.000 đồng/m² (*Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 36.000 đồng/m² (*Ba mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*).

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 42.000 đồng/m² (*Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 37.000 đồng/m² (*Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 32.000 đồng/m² (*Ba mươi hai nghìn đồng một mét vuông*).

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 36.000 đồng/m² (*Ba mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 33.000 đồng/m² (*Ba mươi ba nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 30.000 đồng/m² (*Ba mươi nghìn đồng một mét vuông*).

e) Đất rừng sản xuất: giá đất rừng sản xuất là 7.000 đồng/m² (*Bảy nghìn đồng một mét vuông*).

8. Đất nông nghiệp thuộc xã Hùng Việt – Nhóm III

a) Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 37.000 đồng/m² (*Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 33.000 đồng/m² (*Ba mươi ba nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 29.000 đồng/m² (*Hai mươi chín nghìn đồng một mét vuông*);

b) Đất rừng sản xuất: giá đất rừng sản xuất là 5.000 đồng/m² (Năm nghìn đồng một mét vuông).

4. Cách xác định vị trí đất

Áp dụng theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Chủ tịch UBND huyện Tràng Định, Chủ tịch UBND các xã: Chi Lăng, Đại Đồng, Kháng Chiến, Hùng Việt, huyện Tràng Định và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (02 bản);
- HĐTD giá đất (Sở TC);
- PCVP UBND tỉnh, Phòng THNC, Trung tâm THCB;
- Lưu: VT, KT_(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thu Hà